

UBND PHƯỜNG MƯỜNG THANH
TRƯỜNG MẦM NON XÃ THANH XƯƠNG

BẢNG CÔNG KHAI THỰC ĐƠN THỰC HIỆN TỪ NGÀY 26 THÁNG 3 NĂM 2026 ĐỐI VỚI HỌC SINH NHÀ TRẺ

| Thứ | Bữa | Chi phí lương thực thực phẩm | | | | | | Chi phí cố định | | Tổng tiền /bữa/ xuất (đồng) | Điều chỉnh |
|------------------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------------------|-----------------|----------|----------------|-------------------|---|--------------------------------------|-----------------------------|------------|
| | | Tên món ăn | Tên LT -TP | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Gia vị (Bột nêm, nước mắm, bột canh, dầu | CPCĐ (Công nấu, chất đốt, điện nước, | | |
| Thứ 2 | Bữa trưa chính | Cơm tẻ trắng | Gạo tẻ tám thơm | Kg | 0,05000 | 18.000 | 900 | 250 | 2.250 | 8.250 | - |
| | | Thịt lợn băm xào trứng | Thịt lợn mỡ vai lọc bì | Kg | 0,01650 | 140.000 | 2.310 | | | | |
| | | | Trứng gà ta | Quả | 0,40000 | 5.000 | 2.000 | | | | |
| | | | Hành tươi | Kg | 0,00100 | 30.000 | 30 | | | | |
| | | | Thịt lợn mỡ vai lọc bì | Kg | 0,00150 | 140.000 | 210 | | | | |
| | | Canh Rau diếp nấu thịt | Rau diếp | Kg | 0,02000 | 15.000 | 300 | | | | |
| | Bữa Phụ | | Bánh Bông lan | Bánh Bông lan | Gói | 0,07778 | 45.000 | 3.500 | | | 3.500 |
| | Bữa chính chiều | Bún nấu thịt | Bún gạo khô | Kg | 0,10000 | 30.000 | 3.000 | 250 | 2.250 | 8.250 | - |
| | | | Cà chua | Kg | 0,02150 | 30.000 | 645 | | | | |
| | | | Hành tươi | Kg | | 30.000 | 17 | | | | |
| Thịt lợn mỡ vai lọc bì | | | Kg | 0,01440 | 145.000 | 2.088 | | | | | |
| Thứ 3 | Bữa trưa chính | Cơm tẻ trắng | Gạo tẻ tám thơm | Kg | 0,05000 | 18.000 | 900 | 250 | 2.250 | 8.250 | - |
| | | Thịt gà xào cà rốt, ngô ngọt | Gà CN Làm sẵn bỏ đầu cổ cánh chân | Kg | 0,04350 | 90.000 | 3.915 | | | | - |
| | | | Ngô ngọt | Bắp | 0,02000 | 10.000 | 200 | | | | - |
| | | | Cà rốt | Kg | 0,00500 | 20.000 | 100 | | | | - |
| | | | Hành tươi | Kg | - | 30.000 | 20 | | | | - |
| | | | Gà CN Làm sẵn bỏ đầu cổ cánh chân | Kg | 0,00350 | 90.000 | 315 | | | | - |
| | Canh củ quả nấu thịt gà | Su su | Kg | 0,02000 | 15.000 | 300 | - | | | | |
| | | Bữa Phụ | Bánh tìpô | Bánh tìpô | Gói | 0,10000 | 35.000 | 3.500 | | | 3.500 |
| | Bữa chính chiều | Cháo gà | Gạo tẻ tám thơm | Kg | 0,05000 | 18.000 | 900 | 250 | 2.250 | 8.250 | - |
| | | | Gà CN Làm sẵn bỏ đầu cổ cánh chân | Kg | 0,05350 | 90.000 | 4.815 | | | | |
| | | | Hành tươi | Kg | - | 30.000 | 35 | | | | |
| | Thứ 4 | Bữa trưa chính | Cơm tẻ trắng | Gạo tẻ tám thơm | Kg | 0,05000 | 18.000 | 900 | 250 | 2.250 | 8.250 |
| Cá trắm khúc+ thịt lợn sốt cà chua | | | Cá trắm khúc | Kg | 0,01950 | 120.000 | 2.340 | | | | |
| | | | Thịt lợn mỡ vai lọc bì | Kg | 0,01345 | 140.000 | 1.883 | | | | |
| | | | Cà chua | Kg | 0,01165 | 30.000 | 350 | | | | |
| | | | Hành tươi | Kg | - | 30.000 | 15 | | | | |
| | | | Nước luộc cá | | - | | | | | | |
| Canh cá nấu dưa chua | | Rau cải muối dưa chua | Kg | 0,01750 | 15.000 | 263 | | | | | |
| | | Bữa Phụ | Bánh gạo | Bánh gạo | Gói | 0,14000 | 25.000 | 3.500 | | | 3.500 |

| Thứ | Bữa | Chi phí lương thực thực phẩm | | | | | | Chi phí cố định | | Tổng tiền /bữa/ xuất (đồng) | Điều chỉnh |
|------------------------|-----------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------|-----------------|----------------|-------------------|---|--------------------------------------|-----------------------------|------------|
| | | Tên món ăn | Tên LT -TP | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Gia vị (Bột nêm, nước mắm, bột canh, dầu | CPCĐ (Công nấu, chất đốt, điện nước, | | |
| Thứ 4 | Bữa chính chiều | Bún nấu thịt lợn băm | Bún gạo khô | Kg | 0,10000 | 28.000 | 2.800 | 250 | 2.250 | 8.250 | - |
| | | | Cà chua | Kg | 0,02000 | 30.000 | 600 | | | | |
| | | | Hành tươi | Kg | 0,00100 | 30.000 | 30 | | | | |
| | | | Thịt lợn mỡ vai lọc bì | Kg | 0,01600 | 145.000 | 2.320 | | | | |
| Thứ 5 | Bữa trưa chính | Cơm tẻ trắng | Gạo tẻ tám thơm | Kg | 0,05000 | 18.000 | 900 | 250 | 2.250 | 7.455 | |
| | | | Giò lợn, thịt lợn băm xào củ quả | Thịt lợn mỡ vai lọc bì | Kg | 0,00695 | 140.000 | | | | |
| | | | Ngô ngọt | Bắp | 0,02000 | 10.000 | 200 | | | | |
| | | | Cà rốt | Kg | 0,00500 | 20.000 | 100 | | | | |
| | | | Giò lợn | Kg | 0,01650 | 145.000 | 2.393 | | | | |
| | | | Hành tươi | Kg | 0,00025 | 30.000 | 19 | | | | |
| | Bữa Phụ | Sữa Nuti baby | Sữa Nuti baby | Kg | 0,02000 | 255.000 | 5.100 | | | 5.100 | |
| | | | Bữa chính chiều | Cháo thịt lợn băm | Gạo tẻ tám thơm | Kg | 0,05000 | 18.000 | 900 | 250 | 2.250 |
| | | Thịt lợn mỡ vai lọc bì | Kg | | 0,02880 | 140.000 | 4.032 | | | | |
| | | Hành tươi | Kg | | 0,00057 | 30.000 | 17 | | | | |
| Thứ 6 | Bữa chiều chính | Cơm tẻ trắng | Gạo tẻ tám thơm | Kg | 0,05000 | 18.000 | 900 | 250 | 2.250 | 8.250 | |
| | | | Thịt lợn rim đậu phụ | Đậu phụ | Kg | 0,02700 | 20.000 | | | | |
| | | | Thịt lợn mỡ vai lọc bì | Kg | 0,02650 | 140.000 | 3.710 | | | | |
| | | | Hành tươi | Kg | 0,00067 | 30.000 | 20 | | | | |
| | | Canh Su su nấu thịt | Thịt lợn mỡ vai lọc bì | Kg | 0,00200 | 140.000 | 280 | | | | |
| | | | Su su nấ | Kg | 0,01500 | 20.000 | 300 | | | | |
| | Bữa Phụ | Bánh gạo, chè đỗ đen | Đỗ đen | Kg | 0,02500 | 70.000 | 1.750 | | | 3.500 | |
| | | | Bánh gạo | Gói | 0,03360 | 25.000 | 840 | | | | |
| | | | Đường | Kg | 0,03500 | 26.000 | 910 | | | | |
| | Bữa chính chiều | Bún nấu thịt | Bún gạo khô | Kg | 0,10000 | 28.000 | 2.800 | 250 | 2.250 | 8.250 | |
| Cà chua | | | Kg | 0,00667 | 30.000 | 200 | | | | | |
| Hành tươi | | | Kg | 0,00067 | 30.000 | 20 | | | | | |
| Thịt lợn mỡ vai lọc bì | | | Kg | 0,01950 | 140.000 | 2.730 | | | | | |

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Hải Yến

NHÂN VIÊN Y TẾ

Hoàng Thị Hải Yến

HIỆU TRƯỞNG



Trịnh Thị Huyền